

NGHỊ QUYẾT
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH KHÓA I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030
về phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn trên địa bàn tỉnh

I. TÌNH HÌNH VÀ NGUYÊN NHÂN

Giai đoạn 2021 - 2025, công nghiệp tiếp tục giữ vai trò động lực chủ yếu, dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của tỉnh, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP bình quân tăng 7,2%/năm, trong đó ngành công nghiệp bình quân tăng 11,7%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng, cơ cấu ngành công nghiệp trong GRDP của tỉnh luôn chiếm tỷ trọng cao và tăng từ 33,5% năm 2021 lên 35% năm 2025; cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (năm 2025 chiếm 82%). Các ngành công nghiệp chủ lực tiếp tục phát huy vai trò dẫn dắt, nổi bật là lọc - hóa dầu (tỷ trọng trên 33%) và luyện kim, sản xuất kim loại (tỷ trọng trên 35%). Hạ tầng công nghiệp được quan tâm đầu tư, góp phần nâng cao năng lực thu hút đầu tư và phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương; việc xây dựng Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất được tích cực triển khai; chú trọng hỗ trợ nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn, qua đó thu hút thêm một số dự án mới có quy mô và tính lan tỏa cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, phát triển công nghiệp của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh. Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo và sản phẩm có hàm lượng khoa học, công nghệ cao còn hạn chế; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm. Công nghiệp chế biến tại khu vực phía Tây chưa phát huy tiềm năng, lợi thế gắn với vùng nguyên liệu. Việc thu hút nhà đầu tư chiến lược, các dự án quy mô lớn, có tính lan tỏa, thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh chưa nhiều. Hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tuy được quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ, còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước. Hạ tầng giao thông kết nối và logistics chưa đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp. Ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, nhất là trong doanh nghiệp nhỏ và vừa còn chậm.

Những hạn chế nêu trên có nhiều nguyên nhân nhưng nhấn mạnh các nguyên nhân chủ yếu là do chính sách thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp còn chung chung, thiếu các chính sách đủ mạnh để tăng cường năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp lĩnh vực tư nhân trong tỉnh; chưa xác định rõ trọng tâm ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn; đa phần các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, tiềm lực tài chính còn hạn chế; ngân sách nhà nước bố trí để thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp còn ít; nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, duy tu, bảo dưỡng hạ tầng khu, cụm công nghiệp còn hạn chế; chưa khai thác triệt để thế mạnh vùng nguyên liệu để đầu tư sản xuất công nghiệp chế biến. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp nhanh và bền vững.

II. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn là khâu đột phá để phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp của tỉnh; phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường, gắn với chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

2. Phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn trên cơ sở tiềm năng, lợi thế của tỉnh, với công nghệ tiên tiến, hiện đại; sản phẩm có chất lượng, có khả năng cạnh tranh, tham gia sâu vào chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

3. Phát huy vai trò động lực của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp mũi nhọn, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành.

4. Phân bố không gian công nghiệp hợp lý gắn với đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường phù hợp với đặc thù của từng vùng, địa phương nhằm đạt được mục tiêu cân đối, hài hòa và phát triển bền vững.

5. Phát triển công nghiệp phải gắn với giải quyết việc làm và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Tập trung mở rộng cơ hội việc làm, đẩy mạnh đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng, đồng thời chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa.

III. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo; chuyển dịch cơ cấu các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển theo chiều sâu, đa dạng hóa các ngành công nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển công nghiệp với tốc độ cao, thu hút một số dự án công nghiệp quy mô lớn, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Phát triển mạnh công nghiệp: lọc hóa dầu, sau lọc hóa dầu, luyện kim, cơ khí và công nghiệp hỗ trợ. Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp quan trọng khác như: Điện tử, trí tuệ nhân tạo, sinh học, bán dẫn, năng lượng (*điện khí, thủy điện, điện mặt trời, điện gió*), sản xuất hàng tiêu dùng; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ phát triển nông, lâm,

thủy sản, được liên kết với các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn tại các địa bàn có lợi thế. Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp phục vụ thu hút đầu tư các dự án công nghiệp có quy mô, công nghệ tiên tiến. Hướng đến năm 2030, Quảng Ngãi là tỉnh phát triển khá, trở thành một cực tăng trưởng quan trọng ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

2. Chỉ tiêu

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng khu vực công nghiệp - xây dựng đạt bình quân 12% - 13%/năm; trong đó công nghiệp tăng bình quân 12% - 13%/năm; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân 11% - 12%/năm.

- Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP chiếm khoảng 75% - 76%; trong đó, công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 44% - 45%. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt trên 30%.

- Tỷ lệ lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đạt trên 63% tổng số lao động toàn tỉnh; trong đó, khu vực công nghiệp, xây dựng đạt khoảng 30 - 32%.

- Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7- 7,5%/năm.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Phấn đấu Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các khu công nghiệp thu hút đầu tư khoảng 3 - 4 tỷ USD, các cụm công nghiệp thu hút khoảng 1.000 tỷ đồng, trong đó lũy kế tổng vốn thực hiện đạt 70% trở lên.

- Đến năm 2030, 100% khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Các cụm công nghiệp từng bước hoàn thiện hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy hoạch.

- Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp theo chuỗi giá trị.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn

1.1. Nhóm ngành công nghiệp trọng điểm, dẫn dắt

1.1.1. Công nghiệp lọc - hóa dầu, hóa chất

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành đầu tư và đi vào hoạt động Dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tập trung phát triển tích hợp lọc dầu với hóa dầu, hóa chất, phát triển các nhà máy theo chuỗi chế biến sâu và các nhà máy, cơ sở cung cấp dịch vụ, tạo ra các sản phẩm mới từ dầu khí (*hóa dầu/vật liệu, hóa chất xanh, nhiên liệu xanh hydro...*). Đầu tư, hiện đại hóa ngành sản xuất phân bón, phân hữu cơ.

- Triển khai thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành

quốc gia về hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt; chiến lược phát triển ngành công nghiệp hóa chất trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành, phát triển một số dịch vụ dầu khí như: Tư vấn, quản lý dự án; thiết kế, chế tạo thiết bị dầu khí; vận chuyển dầu thô, khí thiên nhiên, khí hóa lỏng, khí nén...

1.1.2. Ngành luyện kim, cơ khí chế tạo, đóng tàu

- Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động ổn định các dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất; đẩy nhanh tiến độ đầu tư và đi vào hoạt động Nhà máy sản xuất Ray và Thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất. Thực hiện tái cơ cấu, khai thác hiệu quả công nghiệp đóng tàu đối với Công ty TNHH MTV Đóng tàu và công nghiệp cơ khí Dung Quất.

- Khuyến khích các dự án sau thép, sản xuất các sản phẩm tinh, với hàm lượng công nghệ cao; cơ khí phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp và công nghiệp chế biến; máy công cụ; cơ khí xây dựng, cơ khí đóng tàu, thiết bị điện, sản xuất bồn chứa khí, cần cẩu cảng, đóng tàu biển; thu hút các dự án đóng tàu, dự án kim loại màu và vật liệu mới, cơ khí. Phát triển ngành cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp.

1.1.3. Thúc đẩy hình thành Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia

- Thúc đẩy hình thành và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất, hoạt động theo mô hình tích hợp: khí - điện - lọc, hóa dầu - năng lượng tái tạo với quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế, gắn với phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh.

- Tiếp tục nghiên cứu đề xuất và áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi đặc thù, vượt trội cho Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia; nghiên cứu, bố trí quỹ đất phục vụ thu hút đầu tư vào Trung tâm nhằm tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông kết nối, hạ tầng tiện tích, hạ tầng các khu tái định cư phục vụ các dự án tại Trung tâm lọc hoá dầu và năng lượng quốc gia.

1.2. Nhóm ngành công nghiệp ưu tiên

1.2.1. Ngành điện tử, thông tin - viễn thông, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, vật liệu mới:

Tập trung thu hút các dự án đầu tư sản xuất, lắp ráp chi tiết, linh kiện điện tử chuyên dụng, công nghiệp phần mềm, sản xuất linh kiện, phụ tùng và sản phẩm phụ trợ cho các lĩnh vực tin học, viễn thông, điện tử công nghiệp, cơ điện tử. Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp; thúc đẩy phát triển công nghiệp bán dẫn, vật liệu mới.

1.2.2. Ngành công nghiệp môi trường: Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển ngành công nghiệp môi trường, đặc biệt là các dự án xử lý và tái chế chất thải, có sử dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng; đầu tư phát triển sản xuất, chế tạo, cung cấp các thiết bị, phương tiện, dụng cụ, sản phẩm bảo vệ môi trường.

1.3. Nhóm ngành công nghiệp tiềm năng, lợi thế

1.3.1. Công nghiệp năng lượng

- Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 16-KH/TU ngày 21/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, Phương hướng phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh điều chỉnh; trong đó đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng tái tạo (thủy điện, điện gió, mặt trời, sinh khối...), nhất là các dự án tiềm năng khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi. Ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng năng lượng, hệ thống truyền tải và trạm biến áp bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại. Xây dựng lưới điện thông minh, có khả năng kết nối khu vực, vận hành an toàn, ổn định, bảo đảm cung cấp điện liên tục, tin cậy đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ đầu tư đưa vào vận hành các dự án điện trên địa bàn tỉnh, các dự án Nhà máy điện tuabin khí hỗn hợp Dung Quất I, Dung Quất II, Dung Quất III.

1.3.2. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, dược liệu gắn với phát triển vùng nguyên liệu và chuỗi giá trị

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến sâu các loại nông, lâm, thủy sản và dược liệu nhằm khai thác hiệu quả nguồn nguyên liệu tại chỗ. Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án chế biến có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường.

- Tập trung phát triển vùng nguyên liệu sản xuất phục vụ cho các ngành chế biến trên cơ sở thúc đẩy phát triển cánh đồng lớn với cơ giới hóa đồng bộ trong các khâu của chuỗi giá trị nông lâm sản và áp dụng các loại giống mới có năng suất và chất lượng cao. Tạo dựng mối liên kết chặt chẽ trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển ngành công nghiệp chế tạo máy và thiết bị hỗ trợ cho ngành nông, lâm, thủy sản, dược liệu theo hướng chuyên sâu; hình thành và phát triển hệ thống logistics đồng bộ nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh các mặt hàng ngành chế biến nông, lâm, thủy sản, dược liệu.

- Xây dựng và khuyến khích phát triển mô hình liên kết phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông lâm thủy sản, được liệu theo chuỗi giá trị.

1.4. Nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ: Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ ngành công nghiệp cơ khí, chế tạo; lọc, hóa dầu; dệt may, da giày; công nghiệp chế biến nông lâm sản, được liệu.

2. Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp trong Quy hoạch tỉnh

- Rà soát, điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp và triển khai phương án phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong quy hoạch tỉnh, bảo đảm phù hợp quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan; khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, địa phương, mở rộng địa, không gian phát triển mới, thuận lợi về giao thông, tài nguyên, lao động, logistics; bảo đảm sự đồng bộ giữa phát triển ngành công nghiệp - đô thị - dịch vụ và bảo vệ môi trường; phân bố các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản, được liệu hợp lý theo hướng gắn với việc phát triển vùng nguyên liệu tập trung và tiêu thụ sản phẩm.

- Thực hiện điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y phù hợp với tình hình thực tế. Có giải pháp thúc đẩy phát triển chuỗi liên kết giữa vùng nguyên liệu phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, Tây Nguyên, Nam Lào và hệ thống công nghiệp chế biến ven biển phía Đông tỉnh Quảng Ngãi.

3. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10/5/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 về đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đẩy mạnh liên kết nội vùng, liên kết vùng, quốc gia; trong đó tăng cường liên kết giữa Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế Cửa khẩu Bờ Y với Khu kinh tế mở Chu Lai để hình thành trung tâm công nghiệp trọng điểm của khu vực và cả nước.

- Huy động nguồn lực đầu tư đồng bộ hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhất là hạ tầng giao thông kết nối cảng biển - khu công nghiệp - khu đô thị, các khu tái định cư; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung; điện, cấp thoát nước, hạ tầng bảo vệ môi trường. Ưu tiên đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng thiết yếu trong Khu kinh tế Dung Quất và một số dự án quan trọng như Khu công nghiệp Sao Mai, Khu Công nghiệp VSIP II.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành đưa vào khai thác vận hành các cụm công nghiệp đã thành lập, các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn dang dở. Quan tâm đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp phía Tây Quảng Ngãi, vùng miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Tăng cường thu hút đầu tư và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp mới trong quy hoạch.

- Ban hành các quy định, quy chế chỉ đạo, phối hợp trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư; đồng thời, rút ngắn tiến độ thực hiện, sớm đưa các dự án sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động.

4. Thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp

- Đẩy mạnh và triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 05/4/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 về cải cách hành chính; nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, gắn với đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030.

- Nghiên cứu xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, phát triển công nghệ, chú trọng công nghệ lõi của công nghệ chiến lược và phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược. Đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp ứng dụng sản phẩm công nghệ chiến lược, doanh nghiệp khởi nghiệp về sản phẩm công nghệ chiến lược. Ưu tiên xây dựng và triển khai kế hoạch thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, chương trình ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; xây dựng, vận hành và phát triển mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, chương trình phát triển tài sản trí tuệ, các chương trình, đề án khoa học và nâng cao năng suất chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh gắn với ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh.

- Xây dựng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng các giải pháp số (sản xuất, vận hành, marketing, kế toán, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử...); triển khai chương trình đo lường, xác định chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp để thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp.

- Thực hiện có hiệu quả kế hoạch triển khai hạ tầng mạng viễn thông thế hệ thứ năm (5G) và Internet vạn vật (IoT) trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; lồng ghép các nội dung phát triển hạ tầng số vào quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển nền tảng kết nối doanh nghiệp - nhà cung cấp giải pháp công nghệ, xây dựng thương hiệu số cho sản phẩm công nghiệp mũi nhọn của tỉnh; áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, IoT, blockchain, AI cho các sản phẩm trong tỉnh. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia các chuỗi cung ứng số, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ thông qua nền tảng số toàn cầu; áp dụng công nghệ xanh, đầu tư công nghệ tiên tiến, tự động hóa, đổi mới sáng tạo, công nghệ thân thiện với môi trường. Tận dụng phụ phẩm, tái chế nguyên liệu, xử lý chất thải hiệu quả, tăng cường quản lý

chất thải để thực hiện kinh tế tuần hoàn. Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp sinh thái.

- Không bố trí các dự án có tính chất sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để đảm bảo vấn đề môi trường và phát triển bền vững (*trừ một số lĩnh vực chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung*). Thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm nằm xen kẽ trong dân cư vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

5. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, ủy quyền trong giải quyết thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, giảm tầng nấc trung gian, tăng tính chủ động, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị; cắt giảm, đơn giản hóa quy trình, thủ tục, thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) nhằm tạo điều kiện đơn giản nhất, thuận lợi nhất cho hoạt động của doanh nghiệp.

- Đổi mới chính sách thu hút đầu tư, tập trung thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, mang tính lan tỏa, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư có chất lượng, trọng điểm, trọng tâm. Tập trung thu hút FDI vào lĩnh vực công nghiệp theo hướng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, thân thiện môi trường và phát triển bền vững; thúc đẩy hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và tăng cường liên kết nhằm hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Ưu tiên các đối tác truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Hoa Kỳ và châu Âu; khuyến khích mở rộng dự án hiện có và thu hút thêm nhà đầu tư mới.

- Tăng cường đối thoại với doanh nghiệp, kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhất là về mặt bằng, đất đai, hạ tầng và thủ tục xây dựng; đồng hành hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ triển khai, sớm đưa các dự án đã được phê duyệt vào vận hành; đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin, tạo môi trường thuận lợi để nhà đầu tư khảo sát, kết nối và triển khai các dự án công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp tham gia có hiệu quả các hiệp định thương mại đã ký kết, triển khai các hoạt động hội nhập quốc tế về kinh tế và ngoại giao kinh tế; phát triển quan hệ hợp tác đầu tư, thương mại với doanh nghiệp các nước.

6. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nguồn nhân lực số và

nhân lực công nghệ cao, có khả năng làm chủ công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; đổi mới mạnh mẽ chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy gắn với nhu cầu doanh nghiệp, bảo đảm đào tạo sát thực tiễn tuyển dụng. Tăng cường ứng dụng công nghệ mới, kỹ năng số, ngoại ngữ và kỹ năng mềm cho người học. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại, đồng bộ với sản xuất; đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm tiếp cận công nghệ và mô hình đào tạo tiên tiến, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng đưa công nghệ mới, kỹ năng số, ngoại ngữ, kỹ năng mềm vào quá trình giảng dạy để bảo đảm người học có đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo nghề; thúc đẩy liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động. Khuyến khích, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực tại chỗ, lực lượng lao động ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

7. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền về phát triển công nghiệp

- Đẩy mạnh tuyên truyền, quán triệt chủ trương, định hướng, mục tiêu, quan điểm chỉ đạo về phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền về vai trò của ngành công nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

- Cấp ủy, chính quyền địa phương tăng cường sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng của tỉnh định kỳ gặp gỡ, đối thoại, nắm bắt tâm tư, tình cảm, định hướng tư tưởng, giải quyết kịp thời nhu cầu, nguyện vọng của người dân, doanh nghiệp, tạo sự đồng thuận, thống nhất trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp ở địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp ủy, tổ chức đảng nghiên cứu, quán triệt tuyên truyền nội dung Nghị quyết này trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân; căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ quan, địa phương, đơn vị; định kỳ kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện.

2. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa nội dung Nghị quyết thành các đề án, cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch hành động với lộ trình và phân công trách nhiệm cụ thể cho tổ chức, cá nhân có liên quan; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện; sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy tham mưu phổ biến, quán triệt Nghị quyết; chỉ đạo, định hướng các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết.

Nghị quyết này được phổ biến đến Chi bộ.

Nơi nhận:

- Thường trực Ban Bí thư (báo cáo);
- Các ban đảng TW và các vụ địa phương (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy: Các cơ quan Đảng tỉnh, UBND tỉnh, Quân sự tỉnh, Công an tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách TM, GV Tỉnh ủy;
- Đảng ủy MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các đảng ủy xã, phường, đặc khu;
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
- VPTU: CVP, PCVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ**

Hồ Văn Niên